Phụ lục I

THÔNG BÁO NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019
Số: 22^a /CTy

Đạ Tẻh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Kính gửi:
- **Bộ Kế hoạch và Đầu Tư.**
- **UBND tỉnh Lâm Đồng.**
- **Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng.**
- **Sở Tài Chính tỉnh Lâm Đồng.**

Tên giao dịch của doanh nghiệp: **Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Tẻh.**
Mã số thuế doanh nghiệp: **5800001019**
Địa chỉ liên lạc: Thôn 4 – Xã Đạ Kho – Huyện Đạ Tẻh – Tỉnh Lâm Đồng.
Điện thoại: 02633.880378; Fax: 02633.881016;
Email: congtylamnghiepdateh@gmail.com
Website: congtylamnghiepdateh.com
Sau đây chứng nhận Ông (bà): **NGUYỄN HỒNG CƯỜNG**
Điện thoại liên hệ: **0913111134**; Email: **hongcuong1134@yahoo.com.vn**
Chức vụ tại doanh nghiệp: **Chủ tịch HĐTV Công ty**

Là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Tẻh được giao thực hiện công bố thông tin của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Tẻh.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 5800001019 - C.T.N.H.H. TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH - H. ĐẠ TẺH - T. LÂM ĐỒNG

Nguyễn Hồng Cường

Phụ lục II

GIẤY UỶ QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP
Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019
Số: 226 /CTy

Đạ tẻh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - UBND tỉnh Lâm Đồng.
- Sở Kế Hoạch Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng.

Tên giao dịch của doanh nghiệp: **Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Tẻh.**
Mã số thuế doanh nghiệp: **5800001019**
Địa chỉ liên lạc: Thôn 4 – Xã Đạ Kho – Huyện Đạ Tẻh – Tỉnh Lâm Đồng.
Điện thoại: 02633.880378; Fax: 02633.881016;
Email: congtylamnghiepdateh@gmail.com
Website: congtylamnghiepdateh.com
Sau đây chứng nhận Ông (bà): **NGUYỄN BÁ KHAI.**
Điện thoại liên hệ: **0913134141**; Email: **khainguyen134141@gmail .com**
Chức vụ tại doanh nghiệp: **Giám Đốc Công ty**

Là người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh.

(Theo giấy uỷ quyền số 03/GUQ ngày 30/11/2020 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

Nguyễn Bá Khai

Phụ lục III

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 05 NĂM CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019
Số: 22 /CTy

Đạ tẻh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Tẻh được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt tại văn bản số: 2990/STC-ĐT ngày 31/12/2020)

I/ TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP:

1. Những sự kiện quan trọng.

- Việc thành lập: Quyết định 1748/QĐ-UBND ngày 30/06/2008 về việc chuyển Lâm trường Đạ Tẻh thành Công ty Lâm nghiệp Đạ Tẻh. Quyết định 1402/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 về việc chuyển Công ty Lâm nghiệp Đạ Tẻh thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh. Quyết định 1803/QĐ-UBND ngày 11/08/2017 về việc quyết định phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh về thực hiện sắp xếp lại theo Nghị định 118/2014/ NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ.
- Vốn điều lệ: **14 tỷ đồng**
- Các sự kiện khác: Mặc dù là đơn vị kinh doanh nhưng Công ty phải thực hiện các nhiệm vụ công ích tại địa phương như: Quản lý Bảo vệ rừng-PCCCR; Tạo công ăn việc làm, hỗ trợ kỹ thuật lâm nghiệp xã hội, thực hiện khoán QLBVR từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng, khoán đất trồng rừng cho người dân nhằm góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Đồng thời thực hiện các dự án Lâm nghiệp xã hội khác nhằm phát triển Kinh tế - xã hội tại địa phương.

2. Quá trình phát triển

2.1. Chức năng của doanh nghiệp

- Quản lý bảo vệ rừng, trồng và chăm sóc rừng, khoanh nuôi làm giàu rừng, PCCCR, xây dựng và bảo toàn, phát triển vốn rừng.
- Sản xuất kinh doanh lâm nông nghiệp, khai thác, chế biến gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ. Kinh doanh hương liệu, nguyên liệu giấy, nhựa và các sản phẩm tận thu.
- Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng, chế biến và tiêu thụ nông lâm sản.
- Thiết kế các công trình sản xuất thuộc ngành lâm nghiệp.

- Triển khai thực hiện các chương trình, dự án được Nhà nước giao

2.2. Nhiệm vụ

a) Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

- Tổ chức sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp và phát triển vốn rừng bằng các hoạt động trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, xúc tiến tái sinh rừng, khoanh nuôi làm giàu rừng, khai thác chế biến lâm sản, bán cây đứng. Liên kết với các thành phần kinh tế để trồng rừng kinh doanh nguyên liệu gỗ, nguyên liệu giấy, nhựa, hương liệu, sản xuất nông lâm kết hợp, chế biến gỗ và lâm sản khác.

- Tổ chức kinh doanh diện tích rừng trồng do ngân sách đầu tư trên cơ sở nhận giá trị rừng trồng tại thời điểm giao vốn, bảo đảm nguyên tắc giữ vững giá trị rừng trồng được giao. Kinh doanh các sản phẩm thu được từ việc thực hiện các giải pháp lâm sinh như: Tỉa thưa, nuôi dưỡng rừng, tận thu, tận dụng lâm sản trên diện tích công ty thuê để sản xuất kinh doanh. Sản xuất, cung cấp giống các loại cây nông lâm nghiệp, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm nông lâm nghiệp.

- Tổ chức thiết kế các công trình sản xuất thuộc ngành lâm nghiệp. Cung cấp các dịch vụ vật tư kỹ thuật nông lâm nghiệp.

b) Nhiệm vụ công ích theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

- Tổ chức theo dỏi, nắm chắc diễn biến tài nguyên rừng, tổ chức quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng đối với rừng tự nhiên, rừng phòng hộ được Nhà nước đặt hàng hằng năm. Thực hiện các chương trình, dự án và các nhiệm vụ do Nhà nước giao nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm nhằm giúp nhân dân hiểu và nắm bắt được những tiến bộ khoa học để áp dụng vào sản xuất.

2.3 Mục tiêu kinh doanh

- Xác định rỏ mô hình sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ công ích, kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự hổ trợ cần thiết của nhà nước, đảm bảo kinh doanh rừng lâu dài với năng suất, hiệu quả ngày càng cao, tăng cường bảo vệ và phát triển vốn rừng, nâng cao diện tích và chất lượng rừng trồng, từ đó chuyển dần sang kinh doanh gỗ rừng trồng và các sản phẩm tận thu từ các giải pháp lâm sinh và các dịch vụ lâm nghiệp.

- Cung cấp bền vững nguyên liệu gỗ và nâng cao giá trị các sản phẩm chế biến từ gỗ trên thị trường.

-Trên cơ sở thực hiện đổi mới hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo cho doanh nghiệp đủ mạnh về tiềm lực làm nòng cốt góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của địa phương, đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế.

2.4 Ngành nghề kinh doanh

a) Ngành nghề chính: Thực hiện nhiệm vụ công ích về công tác quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, trồng rừng theo đơn đặt hàng của nhà nước trên các diện tích rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất không đưa vào khai thác.

b) Ngành nghề kinh doanh khác:

- Trồng rừng, chăm sóc rừng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;

- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Cưa, xẻ, bào và bảo quản gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vật tư nông nghiệp, giống cây trồng vật nuôi (không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y). Thiết kế, thi công các công trình nông, lâm nghiệp. Kinh doanh vật liệu xây dựng, trồng kinh doanh cây đô thị. (*Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam).*
- Cung ứng dịch vụ môi trường rừng và các hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp khác;

3. Định hướng phát triển

Thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ, ngành nghề kinh doanh và phạm vi hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp thể hiện tại điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty đã được UBND Tỉnh Lâm đồng phê duyệt tại quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 09/01/2017.

II/ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Mục tiêu tổng quát

- Quản lý sử dụng có hiệu quả đất đai, tài nguyên rừng được giao quản lý, phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Nâng cao hiệu quả sản xuất của Công ty, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động nhất là lực lượng lao động đồng bào dân tọc thiểu số tại chỗ, bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định an ninh quốc phòng tại địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

- Sản xuất kinh doanh chính: Hoàn thành nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của Nhà nước, thực hiện các chương trình, dự án mục tiêu quốc gia để phát triển kinh tế tại địa phương, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững, xây dựng nông thôn mới.
- Mở rộng ngành nghề kinh doanh có liên quan phục vụ trực tiếp ngành nghề kinh doanh chính, thu hút vốn đầu tư (liên doanh, liên kết) để cải tạo diện tích đất rừng nghèo kiệt trồng rừng kinh tế, cây công nghiệp hình thành vùng sản xuất nguyên liệu nông, lâm sản tập trung, xây dựng kế hoạch giải tỏa trồng lại rừng trên diện tích rừng bị lấn chiếm; trồng rừng thay thế.
- Sử dụng nguồn kinh phí do Nhà nước đặt hàng và nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng để thực hiện tốt Công tác quản lý bảo vệ rừng trên diện tích rừng được giao. Cập nhật, nắm bắt tình hình sinh trưởng của rừng trồng để có kế hoạch thiết kế khai thác diện tích rừng trồng đã đến tuổi và một số diện tích rừng trồng bị sâu bệnh để thu hồi nguồn vốn đã đầu tư. Đồng thời đảm bảo một số chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận, thu nộp ngân sách.

3. Kế hoạch triển khai

Hàng năm xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch và phương án hoạt động.

4. Các giải pháp thực hiện

4.1. Về tổ chức bộ máy:

Kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý theo quy định của Chính phủ trên nguyên tắc đảm bảo gọn nhẹ, hiệu quả, phù hợp với năng lực và trình độ, khả năng của từng người. Xác định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng phòng ban, bộ phận, tổ đội, lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách nhằm phát huy cao nhất trí tuệ của cá nhân, tập thể.

4.2. Giải pháp về đất đai:

- Căn cứ Quyết định 1803/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đạ Tẻh. Công ty lập phương án sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án sử dụng đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Rà soát, đo đạc cắm mốc ranh giới cho Công ty làm cơ sở quản lý sử dụng đất hiệu quả hơn.

- Phối hợp với chính quyền địa phương các cấp nhằm tuyên truyền người dân nhận khoán đất trồng rừng thực hiện đúng nội dung hợp đồng đã ký kết. Đầu tư trồng rừng nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cho gia đình trong thời gian nhận khoán đất góp phần xóa đói giảm nghèo.

4.3. Giải pháp về tài chính, đầu tư:

- Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, bảo toàn và phát triển vốn.

- Sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí do Nhà nước đặt hàng và nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Thực hiện tiết kiệm chi phí nhằm giảm giá thành trong sản xuất kinh doanh bằng các hình thức khoán chi phí vật tư, tiền lương, chi phí quản lý vào sản xuất.

- Triển khai có hiệu quả, đúng pháp luật các dự án đầu tư theo kế hoạch được chủ sở hữu phê duyệt.

- Xử lý dứt điểm công nợ tồn đọng thuộc Chương trình Dự án 327/CP của Chính phủ và Dự án xã điểm theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

4.4. Giải pháp về lao động:

- Thực hiện tốt các chính sách, chế độ lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với cán bộ, công nhân và người lao động trong đơn vị theo quy định.

- Rà soát lại toàn bộ nguồn nhân lực hiện có để kịp thời tuyển dụng hoặc cử đi đào tạo, đào tạo lại nhằm đáp ứng công việc ngày càng cao của đơn vị.

- Sử dụng có hiệu quả lực lượng nhận khoán quản lý bảo vệ rừng trong việc tuần tra, quản lý bảo vệ rừng để kịp thời phát hiện các vụ việc vi phạm.

4.5. Giải pháp về khoa học công nghệ:

- Nâng cấp, đầu tư mua sắm trang thiết bị, máy móc, các hạng mục công trình để thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng trên diện tích rừng do Nhà nước giao quản lý.

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác ươm giống cây trồng, trồng rừng và chăm sóc rừng trồng.

4.6. Giải pháp về thị trường:

- Tăng cường sự hợp tác, liên doanh - liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để cung cấp nguyên liệu, vật tư; gia công, tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường các biện pháp tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, đa dạng hoá sản phẩm, mặt hàng, tổ chức tham quan học hỏi kinh nghiệm, nghiên cứu thị trường.

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP
Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019
Số: 229/CTy

Đạ tẻh, Ngày 29 tháng 03 năm 2021

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Tẻh được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt tại văn bản số: 2990/STC-ĐT ngày 31/12/2020)

I/ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM TRƯỚC

Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm trước: Sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích.

II/ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh
- Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính
- Kế hoạch và kết quả sản xuất kinh doanh cả năm
- Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm

2. Kế hoạch đầu tư phát triển
- Kế hoạch đầu tư các dự án cả năm
- Kế hoạch đầu tư cả năm

III/ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

- Hàng năm đơn vị xây dựng kế hoạch, phương án hoạt động cùng với các giải pháp để thực hiện.

BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch
A	**Chỉ tiêu sản lượng**		
1	**SL sản xuất, dịch vụ cung cấp**		
a	Diện tích đặt hàng QLBVR	Ha	18.031,46
b	Gỗ rừng trồng	m^3	1.458,6
2	**Sản lượng tiêu thụ, dịch vụ hoàn thành**		
a	Giao khoán	Ha	
b	Trồng rừng	Ha	
c	Chăm sóc rừng trồng năm 2	Ha	

d	Chăm sóc rừng trồng năm 3	Ha	
B	**Chỉ tiêu Tài chính chủ yếu**		
I	**Chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh**		
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	tr.đ	7.259
2	Tổng chi phí	tr.đ	7.194
3	Lãi, lỗ	tr.đ	65
4	**Các khoản phải nộp phát sinh**	**tr.đ**	**67**
	Thuế GTGT	tr.đ	6
	Thuế TNDN	tr.đ	13
	Thuế TNCN	tr.đ	
	Thuế tài nguyên	tr.đ	
	Thuế nhà đất	tr.đ	16
	Thuế sử dụng đất NN	tr.đ	29
	Thuế môn bài	tr.đ	3
5	Giá thành SX sản phẩm DV chủ yếu	tr.đ	
-	Gỗ tròn rừng trồng Keo các loại	Tr.đ/m3	0,85
II	**Nguồn vốn kinh doanh**	tr.đ	
1	Vốn chủ sở hữu	tr.đ	11.515
	Trong đó :	tr.đ	
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	tr.đ	2.351
b	Quỹ đầu tư phát triển	tr.đ	558
c	Nguồn vốn đầu tư XDCB	tr.đ	9
d	Nguồn vốn khác của CSH	tr.đ	6.585
2	Vốn điều lệ được phê duyệt	tr.đ	7.000
3	Nguồn bổ sung vốn điều lệ	tr.đ	7.000
	Trong đó :	tr.đ	
a	Quỹ đầu tư phát triển	tr.đ	
b	Nguồn khác	tr.đ	
III	**Thu nhập của người lao động và người quản lý doanh nghiệp**		
1	Tổng số lao động thực tế sử dụng	Người	33
2	Tổng quỹ lương của người lao động	tr.đ	2.805
3	Tiền lương bình quân người LĐ (đồng/ người/ tháng)	tr.đ	7
4	Thu nhập bình quân người LĐ (đồng/ người/ tháng)	tr.đ	7.2
5	Số lượng người quản lý doanh nghiệp	Người	5
6	Tổng quỹ lương, thù lao của người quản lý doanh nghiệp	tr.đ	1.629,5
IV	**Các khoản hỗ trợ cho doanh nghiệp**		

Phụ lục V

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019
Số: 219/CTy

Đạ tẻh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

NĂM BÁO CÁO: NĂM 2020

1. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 02 năm trước

a) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 02 năm trước: Sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích, kinh ngạch xuất khẩu.

b) Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong 02 năm trước. Báo cáo về tình hình đầu tư thực hiện các dự án trọng điểm của doanh nghiệp

c) Những thay đổi chủ yếu trong 02 năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới….)

d) Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

đ) Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu…..)

Biểu số 1:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020	Ước thực hiện năm 2021
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất					
a	Gỗ KT từ SP rừng trồng	m^3	1.205	1.330	774,84	802,2
b	Lâm sản khác ngoài gỗ	Cây				
c	Diện tích QLBVR theo đơn đặt hàng	Ha	17.966,96	16.750,78	15.062,25	15.062,25
d	Diện tích trồng rừng	Ha				
e	Diện tích CS rừng trồng	Ha				
2	Tổng doanh thu	Tr. Đồng	5.117	6.490	15.196	15.561
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đồng	54	64	66	50
4	Nộp ngân sách	Tr. Đồng	119	108	52	54
5	Sản phẩm dịch vụ và công ích (nếu có)					
-	Giao khoán cung ứng DVMTR	Ha	16.832,5	16.750,78	17.844,74	17.844,74
6	Kế hoạch đầu tư và phát triển	Tr. Đồng	**8.936**	**8.936**	**8.936**	**8.936**
a	Nguồn ngân sách	Tr. Đồng	2.351	2.351	2.351	2.351
b	Vốn vay	Tr. Đồng				

c	Vốn khác	Tr. Đồng	6.585	6.585	6.585	6.585
7	Tổng lao động	Người	**36**	**33**	**35**	**37**
8	Tổng quỹ lương	Tr. Đồng	**2.736**	**3.798,7**	**4.236,6**	**4.447**
a	Quỹ lương quản lý	Tr. Đồng	493	1.460,7	1.625,6	1.675
b	Quỹ lương lao động	Tr. Đồng	2.243	2.338	2.611	2.772

2. Tình hình đầu tư tại các Công ty con: Không có Công ty con và cũng không đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Phụ lục VI

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI NĂM 2020

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019
Số: 21 /CTy

Đạ tẻh, Ngày 29 tháng 03 năm 2021

I/ MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH

BIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2020

ĐVT : Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Tỷ lệ so với kế hoạch	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1	Quản lý bảo vệ rừng	5,159	5,818	5.808	99,8%	112.6%
2	Phòng cháy chữa cháy rừng	0,106	0,211	0,211	100%	199%
3	Giao khoán DVMTR	9,890	8,924	8,936	100,1%	90,3%

II/ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

1. Trách nhiệm bảo vệ môi trường: Công tác quản lý bảo vệ rừng đã góp công lớn trong bảo vệ môi trường.

2. Trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng xã hội: Huy động được lực lượng lao động lớn tham gia quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

3. Thực hiện tốt trách nhiệm với nhà cung cấp: Cung cấp sản phẩm lâm nghiệp cho xã hội.

4. Trách nhiệm đảm bảo lợi ích và an toàn cho người tiêu dùng: Sản phẩm lâm nghiệp đảm bảo cho công tác chế biến và tiêu dùng.

5. Quan hệ tốt với người lao động: Giải quyết được công ăn việc làm cho người lao động.

6. Trách nhiệm đảm bảo lợi ích cho cổ đông và người lao động trong doanh nghiệp: Đảm bảo thu nhập cho người lao động.

Phụ lục VIII

BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019
Số: 21°/CTy

Đạ tẻh, Ngày 29 tháng 03 năm 2021

I. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch Công ty (đối với doanh nghiệp không có hội đồng thành viên)

Thành viên và cơ cấu hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty và các cán bộ chủ chốt. Danh sách thành viên (thành viên độc lập, thành viên điều hành, thành viên chuyên trách, thành viên không chuyên trách, chức danh tại công ty khác do doanh nghiệp nắm giữ); nhân thân, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, các vị trí quản lý đã nắm giữ, công việc quản lý được giao.

Theo quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 06/03/2020 của UBND Tỉnh Lâm Đồng về việc bổ nhiệm thành viên hội đồng thành viên của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Tẻh (Bổ nhiệm ông Trương Vũ Hùng)

BIỂU SỐ 1
THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP NĂM 2020

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh		Phân loại thành viên	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn	Các vị trí quản lý đã nắm giữ	Công việc QL được giao
			Chức danh tại Công ty	C.danh tại C.ty khác					
I. HĐTV hoặc chủ tịch Công ty	Nguyễn Hồng Cường	1978	Chủ tịch , TVHĐTV		Chuyên trách	X	Thạc sĩ	Kế toán trưởng; Phó giám đốc	Chỉ đạo điều hành, giám sát
II. TGĐ hoặc GĐ	Nguyễn Bá Khai	1966	TVHĐTV Kiêm giám đốc		chuyên trách	X	Kỹ sư	Trưởng phòng, phó giám đốc	Toàn diện
III. Thành viên HĐTV	Trương Vũ Hùng	1978	TVHĐTV,Tổ trưởng tổ BVR số 3		chuyên trách	X	Kỹ sư	Tổ trưởng tổ BVR số 3	QLBVR
IV.Phó TGĐ hoặc PGĐ	Trần Trọng Hùng	1980	Phó giám đốc		Không chuyên trách	X	Kỹ sư	Phó phòng KT-BVR, Đội trưởng đội BVR	QLBVR
V. Kế toán trưởng	Trương Quang Tuấn	1972	Kế toán trưởng		Không chuyên trách	X	Cử nhân	Kế toán TH, KSV	Tài Chính

2. Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên

Danh sách thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên: Đồng chí **Lục Duy Cường**

3. Thù lao và lợi ích của Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch Công ty, thành viên ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, Kế toán trưởng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

Lương thưởng thù lao, các khoản lợi ích và tổng chi phí (nếu có) cho từng thành viên Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch Công ty, thành viên ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, Kế toán trưởng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Các chính sách bảo đảm trách nhiệm của đội ngũ quản lý.

- Liệt kê các nguyên tắc về đạo đức của doanh nghiệp (nếu có)
- Liệt kê các chính sách khác của doanh nghiệp để bảo đảm đạo đức và trách nhiệm của đội ngủ quản lý (nếu có)

5. Về quản lý rủi ro

Hướng dẫn về quản lý rủi ro của doanh nghiệp (mô tả tóm tắt nếu có)

II/ CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2
CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
(Tóm tắt các quyết định quan trọng có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	340/ QĐ-UBND	19/02/2020	Quyết định phê duyệt dự toán và phân bổ kinh phí PCCCR mùa khô năm 2019-2020
2	317/ QĐ-UBND	14/02/2020	Quyết định phê duyệt kế hoạch giám sát tài chính năm 2020 đối với DNNN trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
3	534/ QĐ-UBND	23/03/2020	Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng lao động và quỹ tiền lương, thù lao,năm 2020 của người quản lý Công ty.
4	2150/ QĐ-UBND	03/10/2019	Quyết định về việc điều chỉnh, bổ sung QĐ 1314 phân bổ kinh phí đặt hàng QLBVR năm 2019
5	2637/ QĐ-UBND	19/12/2019	Quyết định về việc phê duyệt đơn giá và kinh phí đặt hàng quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên đang giao khoán từ nguồn kinh phí DVMTR tại các Công ty trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

6	779/ QĐ-UBND	29/04/2020	Quyết định về việc điều chỉnh kế hoạch thu, chi kinh phí DVMTR tỉnh Lâm Đồng năm 2019 (điều chỉnh QĐ 2121/QD-UBND ngày 30/09/2019)
7	1320/QĐ-UBND	20/07/2020	Quyết định về việc phê duyệt kết quả thu, chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2020
8	2823/QĐ-UBND	09/12/2020	Quyết định về việc phê duyệt đơn giá và kinh phí đặt hàng QLBV diện tích rừng tự nhiên đang giao khoán từ nguồn kinh phí DVMTR tại các Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2020

III/ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY:

1. Các cuộc họp của hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty:

Hoạt động của hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty và đánh giá hoạt động của hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty (Các quyết định, nghị quyết lớn của hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như các quyết nghị, nghị quyết liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, mua sắm tài sản…Nêu số văn bản và tóm tắt nội dung văn bản)

BIỂU SỐ 3
THỐNG KÊ CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY NĂM 2020
(Chỉ thống kê các cuộc họp quan trọng có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Thành viên hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Số buổi họp không tham dự	Lý do không tham dự	Tỷ lệ
1	Nguyễn Hồng Cường	Chủ tịch HĐTV	16	0		100%
2	Nguyễn Bá Khai	Thành viên HĐTV	16	0		100%
3	Trương Vũ Hùng	Thành viên HĐTV	14	2	Chưa được bổ nhiệm	87,5%

2. Hoạt động giám sát của hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc: Thường xuyên dự họp giao ban (mỗi tháng 02 lần họp) và có ý kiến chỉ đạo đối với ban giám đốc để thực hiện.

3. Các nghị quyết hoặc quyết nghị của hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty. **(Có nghị quyết và biên bản cuộc họp của HĐTV)**

IV/ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hoạt động của kiểm soát viên:

- Là nắm bắt tình hình, thu thập thông tin đồng thời báo cáo kịp thời, đầy đủ và chính xác cho chủ sở hữu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kịp thời phát hiện những sai sót, những hoạt động bất thường, chủ quan, sự yếu kém trong công tác quản lý nhằm có những giải pháp chấn chỉnh, khắc phục kịp thời đảm bảo cho hoạt động của Công ty phát triển hiệu quả.
- Kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Ban giám đốc Công ty trong việc tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong việc quản lý điều hành công việc sản xuất kinh doanh tại Công Ty.
- Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và triển khai thực hiện Điều lệ của công ty trong việc quản trị, điều hành hoạt động của Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty.
- Thực hiện giám sát mọi mặt hoạt động của Công ty, thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh so sánh với chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm, hàng năm của công ty.
- Giám sát việc tổ chức thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển vốn rừng, công tác phòng chống cháy rừng.
- Kiểm tra việc bảo toàn và phát triển vốn của công ty, việc thực hiện các dự án đầu tư, hợp đồng mua, bán, các hợp đồng khác của công ty.
- Kiểm tra việc thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, việc quản lý lao động, viên chức người quản lý trong công ty, các nội dung khác do chủ sở hữu quy định.
- Nhận định những rủi ro tiềm ẩn nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro.
- Thường xuyên kiểm tra chứng từ sổ sách kế toán và các tài liệu khác của Công ty.
- Kiểm tra thẩm định kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty.
- Kiểm tra thẩm định báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm của Công ty.
- Kiểm tra thẩm định báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính năm theo nội dung thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Thực hiện các công tác khác theo chức năng, nhiệm vụ của kiểm soát viên theo yêu cầu của chủ sở hữu.

2. Các báo cáo của kiểm soát viên.

BIỂU SỐ 5
THỐNG KÊ CÁC BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN
(Chỉ nêu tóm tắt các báo cáo quan trọng có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung
1	01/BC-KSV	14/01/2020	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ quý IV năm 2019
2	02/BC-KSV	14/01/2020	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm soát năm 2019
3	01 /TTr-KSV	17/01/2020	Chương trình hành động kiểm soát viên năm 2020
4	04/BC-KSV	19/03/2020	Thẩm định báo cáo hoạt động SXKD năm 2019
5	05/BC-KSV	19/03/2020	Thẩm định điều chỉnh kế hoạch tài chính năm 2020
6	06/BC-KSV	07/04/2020	Báo cáo quý I năm 2020
7	07/BC-KSV	06/07/2020	Báo cáo quý II năm 2020
8	08/BC-KSV	06/07/2020	Báo cáo 06 tháng đầu năm 2020
9	09/BC-KSV	30/07/2020	Thẩm định BCTC 06 tháng đầu năm 2020
10	10/BC-KSV	25/09/2020	Thẩm định kế hoạch tài chính năm 2021
11	11/BC-KSV	09/10/2020	Báo cáo quý III năm 2020
12	12/BC-KSV	19/10/2020	Thẩm định phân phối lợi nhuận năm 2019
13	13/BC-KSV	04/12/2020	Thẩm định kế hoạch SXKD 05 giai đoạn 2021-2025

V/ THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Danh sách các bên có liên quan đến doanh nghiệp
2. Thông tin về giao dịch với các bên liên quan.

BIỂU SỐ 6
THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
(Chỉ nêu tón tắt các giao dịch quan trọng có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
(1)	(2)	(3)	(4)
Không phát sinh			

Giải thích: (2) ghi rõ tên của bên giao dịch; (3) ghi rõ nội dung giao dịch (VD: hợp đồng kinh tế, HĐ cho vay, HĐ đi vay); (4) ghi rõ giá trị giao dịch (VD: tỷ đồng, nghìn USD….)

Phụ lục IX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019

Số: 21 /CTy

Đạ tẻh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BIỂU SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

Tên Công ty: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh

(Kỳ báo cáo: năm 2020)

- Bảng cân đối kế toán năm 2020
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2020

(Có bản sao báo cáo kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**9.360.511.054**	**5.844.912.351**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.438.403.018**	**3.614.347.891**
1. Tiền	111	V.1	3.438.403.018	3.614.347.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.907.861.447**	**2.227.014.373**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.680.850.450	2.043.397.885
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.250.995	26.250.995
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	208.760.002	157.365.493
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.246.589**	**3.550.087**
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	14.246.589	3.550.087
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.278.068.769**	**7.415.717.635**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**40.266.700**	**206.256.900**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	399.339.841	399.339.841
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4	(359.073.141)	(193.082.941)
II. Tài sản cố định	**220**		**196.655.835**	**271.965.835**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	196.655.835	271.965.835
- Nguyên giá	222		3.471.059.288	3.471.059.288
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(3.274.403.453)	(3.199.093.453)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**6.912.915.733**	**6.912.915.733**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.6	6.912.915.733	6.912.915.733
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**128.230.501**	**24.579.167**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	128.230.501	24.579.167
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**16.638.579.823**	**13.260.629.986**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.122.619.716**	**2.212.792.140**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.887.911.767**	**1.980.124.363**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	2.657.535.476	105.015.376
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	2.852.154	2.852.154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	4.940.143	2.036.119
4. Phải trả người lao động	314		1.654.687.633	1.306.945.942
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		108.000.000	70.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.333.000	3.333.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	393.335.327	374.044.760
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		63.228.034	115.897.012
II. Nợ dài hạn	**330**		**234.707.949**	**232.667.777**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	3.000.000	3.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	206.256.900	206.256.900
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		25.451.049	23.410.877
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**11.515.960.107**	**11.047.837.846**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.13	**9.561.676.480**	**9.552.905.530**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.351.341.141	2.351.341.141
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.585.568.925	6.585.568.925
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		558.807.316	558.807.316
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.637.972	47.867.022
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.637.972	47.867.022
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		9.321.126	9.321.126
II. Nguồn kinh phí và quĩ khác	**430**		**1.954.283.627**	**1.494.932.316**
1. Nguồn kinh phí	431	V.14	1.169.852.561	642.501.250
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.15	784.431.066	852.431.066
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**16.638.579.823**	**13.260.629.986**

Phan Thị Tuyết Trinh	**Trương Quang Tuấn**	**Nguyễn Bá Khai**
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*
		Lâm Đồng, ngày 28/01/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**15.196.268.702**	**6.490.147.006**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.1	**15.196.268.702**	**6.490.147.006**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	14.309.726.773	5.921.128.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**886.541.929**	**569.018.779**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.949.141	2.975.108
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	827.525.516	508.873.083
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	**30**		**65.965.554**	**63.120.804**
11. Thu nhập khác	31	VI.4	488.000	1.280.000
12. Chi phí khác	32		47.398	338.175
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**440.602**	**941.825**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**66.406.156**	**64.062.629**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	9.768.184	16.195.607
16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**56.637.972**	**47.867.022**

M.S.D.N: 5800001079 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH - H. ĐẠ TẺH - T. LÂM ĐỒNG

Phan Thị Tuyết Trinh	**Trương Quang Tuấn**	**Nguyễn Bá Khai**
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*
		Lâm Đồng, ngày 28/01/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***66.406.156***	***64.062.629***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.5	7.310.000	9.999.394
- Các khoản dự phòng	03	V.4	165.990.200	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.949.141)	(2.975.108)
- Các điều chỉnh khác	07		2.040.172	(2.992.601)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***234.797.387***	***68.094.314***
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(3.680.847.074)	(1.713.723.039)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	831.168.010
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.960.456.382	693.814.029
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	V.7	(103.651.334)	(9.579.167)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.10	(20.464.686)	(15.606.616)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		16.494.312.056	13.296.807.921
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.067.496.745)	(12.464.394.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(182.894.014)***	***686.580.899***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(43.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.949.141	2.975.108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***6.949.141***	***(40.024.892)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(175.944.873)**	**646.556.007**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**3.614.347.891**	**2.967.791.884**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**		**3.438.403.018**	**3.614.347.891**

Phan Thị Tuyết Trinh	**Trương Quang Tuấn**	**Nguyễn Bá Khai**
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*
		Lâm Đồng, ngày 28/01/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09 – DN**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đạ Tẻh (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Lâm trường Đạ Tẻh, Lâm Đồng theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 30/06/2008 và Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800001019 ngày 21/12/1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 06 (lần gần nhất) vào ngày 07/03/2019.

Vốn điều lệ của theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 14.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại thôn 4, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vật tư nông nghiệp, giống cây trồng vật nuôi (không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y). Thiết kế, thi công các công trình nông, lâm nghiệp. Kinh doanh vật liệu xây dựng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Quyền sử dụng đất và các thiết bị vật tư khác.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm 2020 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của công ty Nhà nước.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động cho thuê tài sản trong nhiều kỳ kế toán và tiền lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ được ghi nhận khi đã thu được tiền.

Doanh thu chưa thực hiện đối với tiền lãi do bán hàng trả chậm, trả góp được ghi nhận ngay khi ghi nhận doanh thu bán hàng tương ứng.

Doanh thu chưa thực hiện đối với khoản hàng hóa, dịch vụ miễn phí cho khách hàng hoặc chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống được ghi nhận ngay khi ghi nhận doanh thu bán hàng tương ứng. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện để hưởng khoản hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá thì doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2020 là 20%.

Theo Điều 2 Nghị định số 114/2020/NĐ-CP về giảm thuế TNDN phải nộp trong năm 2020 thì Công ty sẽ được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp trong kỳ kế toán.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	16.326.014	71.387.475
Tiền gửi ngân hàng	3.422.077.004	3.542.960.416
Cộng	**3.438.403.018**	**3.614.347.891**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ bảo vệ phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng	3.662.075.100	901.615.125
- Sở tài chính tỉnh Lâm Đồng	1.852.785.150	965.792.560
- Công ty TNHH SX TM-XNK Hoàng Thịnh	85.993.000	95.993.000
- UBND Xã Mỹ Đức	32.160.800	32.160.800
- Công Ty Hương Vĩnh Phát	25.935.000	25.935.000
- Các đối tượng khác	21.901.400	21.901.400
Cộng	**5.680.850.450**	**2.043.397.885**

3. Phải thu khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**208.760.002**	**-**	**157.365.493**	**-**
- Tạm ứng	90.514.940	-	39.120.431	-
- Phải thu khác	118.245.062	-	118.245.062	-
b) Dài hạn	**399.339.841**	**193.082.941**	**399.339.841**	**193.082.941**
- UBND huyện Đạ Tẻh	164.720.727	164.720.727	164.720.727	164.720.727
- Phải thu vốn vay nuôi bò (*)	173.513.900	-	173.513.900	-
- PT về vốn vay CS điều 19,17 ha (*)	11.193.000	-	11.193.000	-
- PT về vốn vay lập vườn 19,17 ha (*)	13.470.000	-	13.470.000	-
- PT về vốn vay 13,95 ha (*)	8.080.000	-	8.080.000	-
- Phải thu khác	28.362.214	28.362.214	28.362.214	28.362.214
Cộng	**608.099.843**	**193.082.941**	**556.705.334**	**193.082.941**

(*) Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Công ty vay của Kho bạc Nhà nước để cho các hộ dân vay đầu tư chăn nuôi bò và thực hiện trồng, chăm sóc cây điều theo Dự án 327. Đến ngày 31/12/2020, khoản phải thu này còn 206.256.900 đồng khó có khả năng thu hồi. Công ty đang chờ hướng xử lý từ cấp trên để xóa các khoản nợ nêu trên.

4. Nợ xấu

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a) Các khoản Phải thu khác	**399.339.841**	**-**	**399.339.841**	**-**
- UBND huyện Đạ Tẻh (đã trích lập dự phòng)	164.720.727	-	164.720.727	-
- Phải thu vốn vay nuôi bò	173.513.900	-	173.513.900	-
- PT về vốn vay CS điều 19,17 ha	11.193.000	-	11.193.000	-
- PT về vốn vay lập vườn 19,17 ha	13.470.000	-	13.470.000	-
- PT về vốn vay 13,95 ha	8.080.000	-	8.080.000	-
- Các khoản nợ phải thu khác (đã trích lập dự phòng)	28.362.214	-	28.362.214	-
b) Các khoản Nợ phải thu khách hàng (đã trích lập dự phòng trong năm 2020)	**165.990.200**	**-**	**175.990.200**	**-**
- Công ty TNHH SX TM-XNK Hoàng Thịnh	85.993.000	-	95.993.000	-
- UBND xã Mỹ Đức	32.160.800	-	32.160.800	-
- Công ty Hương Vĩnh Phát	25.935.000	-	25.935.000	-
- Các đối tượng khác	21.901.400	-	21.901.400	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**2.544.887.269**	**85.809.016**	**797.363.003**	**43.000.000**	**3.471.059.288**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**2.544.887.269**	**85.809.016**	**797.363.003**	**43.000.000**	**3.471.059.288**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					-
Số dư đầu năm	**2.309.220.601**	**85.809.016**	**797.363.003**	**6.700.833**	**3.199.093.453**
Tăng trong năm	**68.000.000**	-	-	**7.310.000**	**75.310.000**
Trích khấu hao	68.000.000	-	-	7.310.000	**75.310.000**
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**2.377.220.601**	**85.809.016**	**797.363.003**	**14.010.833**	**3.274.403.453**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-
Tại ngày đầu năm	**235.666.668**	-	-	**36.299.167**	**271.965.835**
Tại ngày cuối năm	**167.666.668**	-	-	**28.989.167**	**196.655.835**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 3.028.059.288 đồng.

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	**6.912.915.733**	**6.912.915.733**	**6.912.915.733**	**6.912.915.733**
Chi phí SXKD dở dang lâm sinh 27,3 ha	765.348.501	765.348.501	765.348.501	765.348.501
Chi phí dở dang lâm sinh 104,6 ha	217.208.000	217.208.000	217.208.000	217.208.000
Chi phí SXKD DD lâm sinh 30 ha	189.922.518	189.922.518	189.922.518	189.922.518
Chi phí dở dang lâm sinh 6,5 ha	93.170.116	93.170.116	93.170.116	93.170.116
CP SXKD dở dang lâm sinh 82,3 ha	448.326.973	448.326.973	448.326.973	448.326.973
CP SX DD FiLish & nguồn TR sau KTT	2.025.903.948	2.025.903.948	2.025.903.948	2.025.903.948
CP giống cây trồng rừng Hương Lâm	9.179.100	9.179.100	9.179.100	9.179.100
Chi phí SXKD dở dang khâu lâm sinh	335.752.667	335.752.667	335.752.667	335.752.667
Chi phí SXKD dở dang	869.565.018	869.565.018	869.565.018	869.565.018
Chi phí SXKD DD lâm sinh 151ha	1.920.043.292	1.920.043.292	1.920.043.292	1.920.043.292
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 151ha	31.704.600	31.704.600	31.704.600	31.704.600
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 28,1ha	6.791.000	6.791.000	6.791.000	6.791.000
Cộng	**6.912.915.733**	**6.912.915.733**	**6.912.915.733**	**6.912.915.733**

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quyền sử dụng đất	15.000.000	15.000.000
Máy móc, thiết bị	70.215.834	9.579.167
Chi phí nâng cấp mặt sân công ty	43.014.667	-
Cộng	**128.230.501**	**24.579.167**

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phân Viện Điều Tra Quy Hoạch Rừng Trung Trung Bộ	30.737.376	30.737.376	30.737.376	30.737.376
Phan Thị Tuyết Trinh	104.200.000	104.200.000	41.000.000	41.000.000
Thị trấn Đạ Tẻh	1.023.283.400	1.023.283.400	-	-
Làng Con Ó	501.818.500	501.818.500	-	-
Làng Đạ Nhar	464.757.100	464.757.100	-	-
Các đối tượng khác	532.739.100	532.739.100	33.278.000	33.278.000
Cộng	**2.657.535.476**	**2.657.535.476**	**105.015.376**	**105.015.376**

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Minh Tín	2.852.154	2.852.154
Cộng	**2.852.154**	**2.852.154**

10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.818.182	8.818.182	-	3.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.550.087	-	20.464.686	9.768.184	14.246.589	-
Thuế nhà đất	-	-	16.078.176	16.078.176	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	451.540	6.965.186	6.869.210	-	355.564
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.584.579	3.047.398	3.047.398	-	1.584.579
Cộng	**3.550.087**	**2.036.119**	**52.373.628**	**44.581.150**	**14.246.589**	**4.940.143**

11. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**393.335.327**	**374.044.760**
Kinh phí công đoàn	73.900.374	54.609.807
Bảo hiểm xã hội	-	-
Dư có TK 1388 - Tiền cọc bán lâm sản phụ	9.900.000	9.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	309.534.953	309.534.953
- BQL dự án Flich	*222.560.000*	*222.560.000*
- Các khoản khác	*86.974.953*	*50.771.074*
b) Dài hạn	**3.000.000**	**3.000.000**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.000	3.000.000
- Đinh Nhật Hiếu	*3.000.000*	*3.000.000*
Cộng	**396.335.327**	**377.044.760**

12. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Tẻh (i)	206.256.900	-	-	206.256.900
Cộng	**206.256.900**	**-**	**-**	**206.256.900**

(i) Khoản vay Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Tẻh để thực hiện Dự án 327 theo chủ trương của Chính phủ về việc cho vay để thực hiện chăn nuôi bò (Mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán). Khoản vay này tương ứng với khoản phải thu về vốn vay được trình bày tại Thuyết minh số V.3.

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**2.351.341.141**	**6.585.568.925**	**558.807.316**	**43.443.690**	**9.321.126**	**9.548.482.198**
Lãi trong năm	-	-	-	47.867.022	-	**47.867.022**
Trích KTPL & quỹ PTKH CN	-	-	-	(43.443.690)	-	**(43.443.690)**
Số dư cuối năm trước	**2.351.341.141**	**6.585.568.925**	**558.807.316**	**47.867.022**	**9.321.126**	**9.552.905.530**
Lãi trong năm nay	-	-	-	56.637.972	-	**56.637.972**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(47.867.022)	-	**(47.867.022)**
Số dư cuối năm nay	**2.351.341.141**	**6.585.568.925**	**558.807.316**	**56.637.972**	**9.321.126**	**9.561.676.480**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800001019, thay đổi lần thứ sáu ngày 07/03/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 14.000.000.000 đồng, vốn thực góp tại ngày 31/12/2020 là 9.505.038.508 đồng. Do đó, Công ty góp vốn thiếu so với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 4.494.961.492 đồng.

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 V/v Phê duyệt kết quả phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2019 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

14. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguồn kinh phí hỗ trợ trồng 104,6 ha	217.208.000	217.208.000
Nguồn vốn trồng 30 ha sao xen keo	85.761.597	85.761.597
Nguồn vốn trồng 82,3 ha keo sao	310.564.006	310.564.006
Nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường	255	-
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	392.000	488.000
Nguồn trợ cấp lao động dôi dư	515.047.056	-
Nguồn kinh phí trồng rừng Fitch	133.536.000	133.536.000
Chi sự nghiệp	(92.656.353)	(105.056.353)
Cộng	**1.169.852.561**	**642.501.250**

15. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ đầu năm	852.431.066	969.583.597
Nguồn KP đã hình thành TSCĐ tăng trong năm	-	-
Mua sắm mới	-	-
Nguồn KP đã hình thành TSCĐ giảm trong năm	68.000.000	117.152.531
Hao mòn TSCĐ từ nguồn kinh phí	*68.000.000*	*117.152.531*
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ cuối năm	784.431.066	852.431.066

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**15.196.268.702**	**6.490.147.006**
- Doanh thu QLBV rừng theo đơn đặt hàng Nhà nước (*)	14.764.626.310	5.159.327.360
- Doanh thu bán lâm sản ngoài gỗ	343.460.574	365.387.532
- Doanh thu gỗ rừng trồng	-	883.432.114
- Doanh thu cho vườn ươm	10.000.000	10.000.000
- Doanh thu cho thuê xưởng	78.181.818	72.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**15.196.268.702**	**6.490.147.006**

(*) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 14.764.626.310 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09 – DN**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn Nguồn KPSN theo đơn đặt hàng	14.309.726.773	5.072.291.574
Giá vốn của lâm sản ngoài gỗ	-	848.836.653
Cộng	**14.309.726.773**	**5.921.128.227**

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.310.000	9.999.394
Thuế, phí và lệ phí	25.947.386	53.595.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.715.693	98.478.000
Chi phí bằng tiền khác	306.970.417	217.516.763
Chi phí dự phòng	165.990.200	-
Chi phí nhân viên quản lý	217.591.820	129.283.084
Cộng	**827.525.516**	**508.873.083**

4. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Xử lý công nợ	488.000	-
Các khoản khác	-	1.280.000
Cộng	**488.000**	**1.280.000**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	**66.406.156**	**64.062.629**
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	**47.398**	**338.175**
Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế (*)	47.398	338.175
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	**66.453.554**	**64.400.804**
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	**66.453.554**	**64.400.804**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	**13.290.711**	**12.880.161**
Số thuế TNDN truy thu đối với quỹ KHCN	464.686	3.315.446
Giảm thuế TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	3.987.213	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	**9.768.184**	**16.195.607**

(*) Số tiền lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu đối với quỹ KHCN.

6. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ quản lý rừng và bộ phận chính là các Công ty trong cùng ngành quản lý rừng.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của HĐTV và Ban Giám đốc	1.037.557.259	306.282.423
Cộng	**1.037.557.259**	**306.282.423**

3. Quản lý rủi ro

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

3. Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020			
Các khoản vay	-	206.256.900	206.256.900
Phải trả người bán	2.657.535.476	-	2.657.535.476
Chi phí phải trả	108.000.000	-	108.000.000
Phải trả khác	393.335.327	3.000.000	396.335.327
Tổng cộng	**3.158.870.803**	**209.256.900**	**3.368.127.703**
Tại ngày 01/01/2020			
Các khoản vay	-	206.256.900	206.256.900
Phải trả người bán	105.015.376	-	105.015.376
Chi phí phải trả	70.000.000		
Phải trả khác	374.044.760	3.000.000	377.044.760
Tổng cộng	**549.060.136**	**209.256.900**	**688.317.036**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.438.403.018	-	3.438.403.018
Phải thu khách hàng	5.680.850.450	-	5.680.850.450
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khác	208.760.002	399.339.841	608.099.843
Tổng cộng	**9.328.013.470**	**399.339.841**	**9.727.353.311**
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.614.347.891	-	3.614.347.891
Phải thu khách hàng	5.680.850.450	-	5.680.850.450
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khác	157.365.493	399.339.841	556.705.334
Tổng cộng	**9.452.563.834**	**399.339.841**	**9.851.903.675**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

Phan Thị Tuyết Trinh	**Trương Quang Tuấn**	**Nguyễn Bá Khai**
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*
		Lâm Đồng, ngày 28/01/2021

Phụ lục X

BÁO CÁO CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG, THƯỞNG CỦA CÔNG TY

(Ban hành kèm theo nghị định số 81/2015/NĐ-CP Ngày 18/09/2015 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẠ TẺH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mã số thuế: 5800001019
Số: 21e /CTy

Đạ tẻh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của Công ty:

a) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của Công Ty

- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng đối với người lao động.
- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao đối với người quản lý công ty.

b) Quỹ tiền lương kế hoạch

- Quỹ tiền lương kế hoạch của lao động
- Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý công ty

c) Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của Công ty

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động
- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý công ty.

2. Báo cáo tiền lương, tiền thưởng, thù lao của Công ty.

BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG, CỦA CÔNG TY NĂM 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019		Năm 2020
			Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**HẠNG CÔNG TY ĐƯỢC XẾP**		II	II	II
II	**TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG**				
1	Lao động	Người	33	28	30
2	Mức tiền lương bình quân	Tr. đồng/tháng	0,63	0,69	0,725
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	2.515	2.338	2.611
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng	90	134	100
5	Thu nhập bình quân	Tr. đồng/tháng	0,65	0,73	0,753
III	**TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY**				
1	Số người quản lý	Người	5	5	5
2	Mức lương cơ bản bình quân	Tr. đồng/tháng	24	24	26

3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	1.440	1.440	1.584
4	Mức tiền lương bình quân	Triệu đồng/tháng	24	24	26
5	Quỹ tiền thưởng	Triệu đồng			
6	Tiền thưởng, thu nhập	Triệu đồng			
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Triệu đồng/tháng	24	24	26

1. Nhận xét, đánh giá về quỹ tiền lương, tiền thưởng:

1.1. Đánh giá chung:

Tiền lương và thu nhập của người lao động làm lâm nghiệp còn quá thấp. Mặc dù công ty đã thực hiện Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện. Tuy nhiên tiền lương của người lao động chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt.

2. Đề xuất, kiến nghị:

- Năm 2020 công ty đã thực hiện xong việc lập báo cáo tài chính theo đúng quy định. Vì vậy đề nghị Sở Tài chính xem xét, cân đối kinh phí năm 2020 và tiếp tục chuyển phần kinh phí còn lại để công ty có kinh phí hoạt động.

- Đề nghị Sở Tài chính xem xét chuyển tạm ứng kinh phí quý I/2021 và kinh phí PCCCR mùa khô 2020-2021, để công ty có kinh phí hoạt động.

- Đến thời điểm này Phương án sử dụng đất chưa được phê duyệt nên đơn vị chưa tiến hành việc ký hợp đồng thuê đất để chủ động trong quá trình quản lý cũng như sản xuất kinh doanh. Đề nghị UBND Tỉnh chỉ đạo các sở ngành sớm thẩm định, trình phê duyệt phương án sử dụng đất cho Công ty để công ty quản lý, thuê, sử dụng đảm bảo đúng theo quy định.

- Rừng trồng giao vốn cho đơn vị chủ yếu là rừng Keo, tràm. Chu kỳ kinh doanh là 7 năm, đồng thời trong thời gian qua rừng Keo, tràm bị thoái hóa, sâu bệnh trên diện rộng. Tuy nhiên do đang nằm trong đối tượng được giao vốn nên đơn vị không thể chủ động tiêu thụ hoặc xin thanh lý do bị sâu bệnh. Đề nghị UBND Tỉnh chỉ đạo Sở chuyên ngành xem xét thẩm định để trình UBND Tỉnh phê duyệt kết quả giao vốn cho Công ty để công ty quản lý vốn tài sản đảm bảo hơn đồng thời lập hồ sơ khai thác gỗ rừng trồng đến tuổi hoặc lập thủ tục xin thanh lý rừng trồng bị sâu bệnh theo quy định.